

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/CBTT/2024

Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thế Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Số: 49 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2023 tăng 29% so với năm 2022

Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một năm 2023 tăng 29% so với năm 2022, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt: 283.449.860.715 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt: 220.390.981.962 đồng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng 29% so với năm 2022 nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2023 tăng 96.738.829.800 đồng so với năm 2022, cụ thể:

+ Giá trị tăng 93.843.750.000 đồng là từ khoản cổ tức năm 2022 chi trong 2023 của Công ty CP - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (BWE), năm 2022 không ghi nhận khoản cổ tức nào của Công ty CP - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương.

+ Giá trị 2.895.079.800 đồng đến từ việc tăng tỷ lệ chia cổ tức Công ty CP Nước Thủ Dầu Một nhận được từ Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai vào 2022 là 15%/cổ phần và năm 2023 là 17%/cổ phần.

- Chi phí dự phòng đầu tư tài chính tăng: năm 2022 chi phí này là 7.578.442.191 đồng, năm 2023 là 23.534.776.504 đồng.

- Chi phí thuế TNDN tăng, với năm 2022 là 10.560.191.725 đồng và năm 2023 là 18.712.056.326 đồng. Năm 2023 là năm đầu tiên áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% cho hoạt động sản xuất nước (từ 2014 đến 2017 miễn thuế, từ 2018 đến 2022 giảm 50%, từ 2023 trở đi áp dụng mức thuế TNDN 10%).

Tổng hợp 3 lý do trên là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng 29% so với năm 2022.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 21/03/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

3712-0
TY
AN
MỘT
T. BÌNH D

11
CÔ
HƯ
10
A
121

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		505.343.838.012	296.606.750.756
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	110.009.086.373	33.519.726.324
111 1. Tiền		23.733.894.592	18.519.726.324
112 2. Các khoản tương đương tiền		86.275.191.781	15.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		351.182.960.475	195.254.856.383
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72.153.723.569	14.222.577.969
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.419.925.204	33.305.683.689
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.000.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	192.609.311.702	147.726.594.725
140 IV. Hàng tồn kho	9	2.056.181.169	60.564.132.759
141 1. Hàng tồn kho		2.056.181.169	60.564.132.759
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.095.609.995	7.268.035.290
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.095.609.995	576.653.877
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.691.381.413
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.098.123.193.441	2.107.822.676.032
220 II. Tài sản cố định		649.690.785.825	724.550.579.123
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	600.840.050.277	674.121.724.655
222 - Nguyên giá		1.334.926.244.462	1.260.842.820.662
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(734.086.194.185)	(586.721.096.007)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	48.850.735.548	50.428.854.468
228 - Nguyên giá		59.508.706.493	59.508.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.657.970.945)	(9.079.852.025)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		59.982.479.683	52.822.479.619
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	59.982.479.683	52.822.479.619
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.387.437.956.536	1.328.170.173.080
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.231.995.919.152	1.149.193.359.192
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.918.497.495	196.918.497.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(41.476.460.111)	(17.941.683.607)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.011.971.397	2.279.444.210
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.011.971.397	2.279.444.210
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.603.467.031.453	2.404.429.426.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		566.831.170.775	363.612.148.268
310 I. Nợ ngắn hạn		514.512.340.320	249.782.714.061
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	52.441.883.422	13.878.926.587
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.623.463.344	2.858.669.433
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.414.896.928	4.704.224.836
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	18	140.179.315.667	108.009.167
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	214.860.913.811	142.251.076.066
321 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	157.639.717	-
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		95.834.227.431	85.981.807.972
330 II. Nợ dài hạn		52.318.830.455	113.829.434.207
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	52.318.830.455	113.829.434.207
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.036.635.860.678	2.040.817.278.520
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	2.036.635.860.678	2.040.817.278.520
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		397.799.321.818	397.799.321.818
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		376.480.297.737	321.382.552.246
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		262.356.237.373	321.635.400.706
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		118.906.376.658	101.244.418.744
421b - LNST chưa phân phối năm nay		143.449.860.715	220.390.981.962
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.603.467.031.453	2.404.429.426.788

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Thúy Nga

Nguyễn Duy Khang



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	532.573.918.480	478.915.968.645
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		532.573.918.480	478.915.968.645
11	3. Giá vốn hàng bán	23	291.757.350.468	229.983.787.686
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		240.816.568.012	248.932.180.959
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	123.891.674.783	24.021.940.108
22	6. Chi phí tài chính	25	48.459.836.497	32.574.165.838
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.733.579.334	21.401.478.712
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.238.153.931	10.277.207.308
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		302.010.252.367	230.102.747.921
31	9. Thu nhập khác	27	439.837.568	920.331.416
32	10. Chi phí khác	28	288.172.894	71.905.650
40	11. Lợi nhuận khác		151.664.674	848.425.766
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		302.161.917.041	230.951.173.687
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	18.712.056.326	10.560.191.725
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>283.449.860.715</u>	<u>220.390.981.962</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.608	2.028

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trần Thế Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	302.161.917.041	230.951.173.687
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	148.943.217.098	145.364.012.654
03	- Các khoản dự phòng	23.692.416.221	7.578.442.191
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(123.891.674.783)	(24.372.821.017)
06	- Chi phí lãi vay	19.733.579.334	21.401.478.712
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	370.639.454.911	380.922.286.227
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(94.585.608.022)	(168.506.590.173)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	58.507.951.590	(59.769.411.512)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	51.406.446.079	1.805.044.742
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(251.483.305)	(1.181.897.428)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(20.176.337.782)	(18.665.015.591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.975.160.462)	(9.960.703.189)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.778.859.098)	(5.217.567.433)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	340.786.403.911	119.426.145.643
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(139.345.794.332)	(13.525.874.878)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	350.880.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(45.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(82.802.559.960)	(39.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	121.752.076.437	110.781.899.012
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(145.396.277.855)	58.606.905.043
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	316.688.197.547	109.184.457.794
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(305.588.963.554)	(219.805.287.356)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(130.000.000.000)	(120.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(118.900.766.007)	(230.620.829.562)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	76.489.360.049	(52.587.778.876)

THỦ DẦU MỘT

THỦ DẦU MỘT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.519.726.324	86.107.505.200
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>110.009.086.373</u>	<u>33.519.726.324</u>

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

022267
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU M
MỘT-T.S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.003.750 đồng (Một nghìn tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, sản lượng nước tiêu thụ giảm 1,36% trong khi giá nước sạch không thay đổi so với năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nước sạch năm 2023 giảm 5,7 tỷ đồng so với năm 2022. Ngoài ra, Công ty ghi nhận một khoản bán vật tư là ống gang với nguyên giá 58,2 tỷ đồng, doanh thu là 59,4 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với tổng số tiền là 118,85 tỷ đồng, tương ứng tăng xấp xỉ 96,74 tỷ đồng so với năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2023 tăng 71,21 tỷ đồng so với năm 2022.

Thông tin về các liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao; có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Suốt thời gian hoạt động Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	247.995.627	265.001.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.485.898.965	18.254.724.476
Các khoản tương đương tiền (i)	86.275.191.781	15.000.000.000
	<u>110.009.086.373</u>	<u>33.519.726.324</u>

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2,30%/năm đến 4,2%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương số tiền 5.000.000.000 VND được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 11 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với tổng số dư là 40.000.000.000 VND, lãi suất 6%/năm và 9%/năm. Các khoản tiền gửi này đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.231.995.919.152	2.974.125.000.000	(41.476.460.111)	1.149.193.359.192	3.573.281.250.000	(17.941.683.607)
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	1.061.163.359.192	2.974.125.000.000	-	1.061.163.359.192	3.573.281.250.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	5.480.000.000	-	-	5.480.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ (i)	12.000.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (ii)	32.252.559.960	-	(5.718.822.404)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)	121.100.000.000	-	(35.757.637.707)	82.550.000.000	-	(17.941.683.607)
Đầu tư vào đơn vị khác	196.918.497.495	393.296.590.830	-	196.918.497.495	385.045.613.400	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	196.918.497.495	393.296.590.830	-	196.918.497.495	385.045.613.400	-
	1.428.914.416.647	3.367.421.590.830	(41.476.460.111)	1.346.111.856.687	3.958.326.863.400	(17.941.683.607)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 30/12/2022 và ngày 29/12/2023 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2023 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Theo thông báo số 01/TB-CNGT-CMY ngày 16/12/2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đăng ký mua 1.200.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.000.000.000 VND, kế hoạch thanh toán góp vốn chia 4 đợt, cụ thể như sau:
- Đợt 1 góp 20% tương đương 240.000 cổ phiếu, kết thúc ngày 30/01/2023;
 - Đợt 2 góp 30% tương đương 360.000 cổ phiếu, kết thúc ngày 30/03/2023;
 - Đợt 3 góp 30% tương đương 360.000 cổ phiếu, kết thúc ngày 30/06/2023;
 - Đợt 4 góp 20% tương đương 240.000 cổ phiếu, kết thúc ngày 30/09/2023.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện thanh toán góp vốn đủ theo như tiến độ trên thông báo với tổng giá trị vốn đã góp là 12.000.000.000 VND, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ là 20%.

(ii) Ngày 25/08/2023, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình với Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55/NQ-HĐQT ngày 20/08/2023. Theo đó, Công ty thực hiện mua lại 2.535.180 cổ phần với giá chuyển nhượng là 10.222 đồng/cổ phần, tương đương tổng giá trị chuyển nhượng 25.914.609.960 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình là 42,25%. Ngày 06/11/2023, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 (lần 3) của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ban hành Nghị quyết số 6.11/NQ-ĐHĐCĐ thông qua Phương án phát hành 3.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ (tương đương 50% Vốn điều lệ trước khi phát hành). Ngày 08/11/2023, Công ty nhận được Thông báo nộp tiền mua cổ phần số 11/Tr.HĐQT ngày 08/11/2023 với số cổ phiếu được mua là 1.267.590 cổ phần, giá mua 10.000 VND/cổ phần. Thời hạn thanh toán chia làm 2 đợt vào các ngày 29/12/2023 và 28/04/2024, mỗi đợt nộp 50% số tổng giá trị thanh toán. Ngày 13/11/2023, Công ty đã nộp 6.337.950.000 VND theo đúng thời hạn thanh toán đợt 1. Tới thời điểm 31/12/2023, tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình là 32.252.599.960 VND, tương đương 3.168.975 cổ phần, chiếm 43,77% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.

(iii) Ngày 22/03/2023, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("GIWACO") ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2023, theo đó thông qua tờ trình tăng thêm 50% vốn điều lệ của Công ty, số lượng phát hành thêm là 16.750.000 cổ phần tương đương 167.500.000.000 VND. Ngày 02/11/2023, Công ty đã nộp 35.000.000.000 VND để thực hiện quyền mua 3.500.000 cổ phần của đợt phát hành cổ phiếu năm 2023. Trong tháng 11, Công ty tiếp tục nộp tổng cộng 3.550.000.000 VND để mua 355.000 cổ phần dư từ các đợt phát hành cổ phần năm 2022 và 2023 của GIWACO. Tới thời điểm 31/12/2023, Công ty đang nắm giữ 10.855.000 cổ phần của GIWACO, chiếm 22,73% tổng số cổ phần của GIWACO.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	20,00%	20,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	22,73%	22,73%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	43,77%	43,77%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	16.804.332.049	-	14.197.987.969	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	16.804.332.049	-	14.191.487.969	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	-	6.500.000	-
b) Bên khác	55.349.391.520	-	24.590.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	55.349.391.520	-	24.590.000	-
	72.153.723.569	-	14.222.577.969	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	3.692.483.689	-
- Xí nghiệp Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	3.567.500.189	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	-	124.983.500	-
b) Bên khác	81.419.925.204	-	29.613.200.000	-
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	26.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.519.925.204	-	3.613.200.000	-
	81.419.925.204	-	33.305.683.689	-

(i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 31/12/2023, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	5.000.000.000	-	-	-
	5.000.000.000	-	-	-

(i) Tại thời điểm 31/12/2023, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 với số tiền 5.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 10%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/02/2024.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tiền đã nộp mua cổ phần (i)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	2.166.721.634	-	27.123.288	-
- Tạm ứng (ii)	186.031.651.249	-	143.783.158.285	-
- Phải thu khác	1.410.938.819	-	916.313.152	-
	192.609.311.702	-	147.726.594.725	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	189.826.910.548	-	147.055.518.482	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	638.027.485	-	134.413.622	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)	3.000.000.000	-	3.087.509.927	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Ông Nguyễn Minh Đức (ii)	185.892.188.130	-	143.536.900.000	-
<i>Bên khác</i>	2.782.401.154	-	671.076.243	-
- Các khách hàng khác	2.782.401.154	-	671.076.243	-
	192.609.311.702	-	147.726.594.725	-

(i) Ngày 14/12/2022, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT mua thêm 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (GIWACO) mệnh giá 10.000 VND/cổ phần tương đương tổng mệnh giá 3.000.000.000 VND đồng thời đã nộp tiền mua cổ phần cho GIWACO. Ngày 22/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ra Biên bản số 10/BB-HĐQT thống nhất không phân bổ 300.000 cổ phần của GIWACO như dự kiến. Do tình hình tài chính khó khăn, GIWACO đã gửi công văn số 210/CNGT ngày 29/12/2023 về việc chưa hoàn trả số tiền 3.000.000.000 VND mà Công ty đã nộp để mua cổ phần và xin gia hạn thời gian hoàn trả số tiền này đến ngày 30/06/2024.

(ii) Khoản 185.892.188.130 VND là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức để đền bù, thỏa thuận mặt bằng cho các hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công Dự án "Xây dựng Công trình thu - Trạm bơm nước thô Tân Ba 2 và tuyến ống chuyển tải nước thô về nhà máy nước sạch Dĩ An" theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.965.161.169	-	59.945.772.759	-
Công cụ, dụng cụ	91.020.000	-	618.360.000	-
	2.056.181.169	-	60.564.132.759	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án tuyến ống D2500 Nhà máy nước Bàu Bàng - Giai đoạn 2 (i)	-	52.716.739.619
Dự án tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An (ii)	57.883.003.945	-
Các công trình khác	2.099.475.738	105.740.000
	<u>59.982.479.683</u>	<u>52.822.479.619</u>

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

(i) Hệ thống tuyến ống D2500 Nhà máy Bàu Bàng - Giai đoạn 2 được hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 07/08/2023 với nguyên giá 72.625.264.154 VND.

- (ii) Tên Dự án: Xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An.
- Địa điểm xây dựng: Phường Thái Hòa - Thị xã Tân Uyên và phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương.
 - Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
 - Nguồn vốn đầu tư: Vốn góp cổ đông, vốn vay và vốn huy động khác của Công ty;
 - Quy mô của dự án: Hệ thống chuyển tải nước từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An dài khoảng 4.390 m tăng quy mô công suất và khu vực cung cấp nước;
 - Tổng giá trị dự toán đầu tư: 276.151.000.000 VND (Đã bao gồm thuế VAT);
 - Thời gian thực hiện: 12 tháng, Dự án bắt đầu triển khai từ Quý 3 năm 2023;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án đang được tiến hành xây dựng lắp đặt các tuyến ống nước.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	617.479.842.167	306.581.569.679	325.336.829.515	802.444.081	10.642.135.220	1.260.842.820.662						
- Mua trong năm	317.609.681	-	134.951.529	118.400.000	-	570.961.210						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	887.198.436	-	72.625.264.154	-	-	73.512.462.590						
Số dư cuối năm	618.684.650.284	306.581.569.679	398.097.045.198	920.844.081	10.642.135.220	1.334.926.244.462						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	305.219.272.662	153.870.966.635	124.166.770.836	376.655.617	3.087.430.257	586.721.096.007						
- Khấu hao trong năm	74.437.309.834	40.754.666.259	31.346.753.697	199.450.713	626.917.675	147.365.098.178						
Số dư cuối năm	379.656.582.496	194.625.632.894	155.513.524.533	576.106.330	3.714.347.932	734.086.194.185						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	312.260.569.505	152.710.603.044	201.170.058.679	425.788.464	7.554.704.963	674.121.724.655						
Tại ngày cuối năm	239.028.067.788	111.955.936.785	242.583.520.665	344.737.751	6.927.787.288	600.840.050.277						

- Tại ngày 31/12/2023, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 352.942.316.502 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 45.146.712.480 VND.

(i) Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - Tuyến ống dẫn nước thô D2500 được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 07/08/2023 với nguyên giá 72.625.264.154 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.529.016.291	550.835.734	9.079.852.025
- Khấu hao trong năm	1.504.452.432	73.666.488	1.578.118.920
Số dư cuối năm	10.033.468.723	624.502.222	10.657.970.945
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	50.287.660.384	141.194.084	50.428.854.468
Tại ngày cuối năm	48.783.207.952	67.527.596	48.850.735.548

- Tại ngày 31/12/2023, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	118.300.987	33.667.209
Chi phí bảo trì, sửa chữa	1.832.552.075	342.808.134
Các khoản khác	144.756.933	200.178.534
	2.095.609.995	576.653.877
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	979.348.878	2.006.423.338
Các khoản khác	32.622.519	273.020.872
	1.011.971.397	2.279.444.210

14 . VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	43.184.472.314	43.184.472.314	316.688.197.547	206.522.359.802	153.350.310.059	153.350.310.059
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	21.999.995.160	21.999.995.160	117.700.000.000	139.699.995.160	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	21.184.477.154	21.184.477.154	78.141.390.147	62.675.557.242	36.650.310.059	36.650.310.059
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	-	-	4.146.807.400	4.146.807.400	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Dubai	-	-	116.700.000.000	-	116.700.000.000	116.700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	99.066.603.752	99.066.603.752	61.510.603.752	99.066.603.752	61.510.603.752	61.510.603.752
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.056.000.000	4.056.000.000	-	4.056.000.000	-	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	87.000.000.000	87.000.000.000	53.500.000.000	87.000.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	8.010.603.752	8.010.603.752	8.010.603.752	8.010.603.752	8.010.603.752	8.010.603.752
	142.251.076.066	142.251.076.066	378.198.801.299	305.588.963.554	214.860.913.811	214.860.913.811
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	212.896.037.959	212.896.037.959	-	99.066.603.752	113.829.434.207	113.829.434.207
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	4.056.000.000	4.056.000.000	-	4.056.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	180.802.924.835	180.802.924.835	-	87.000.000.000	93.802.924.835	93.802.924.835
	28.037.113.124	28.037.113.124	-	8.010.603.752	20.026.509.372	20.026.509.372
	212.896.037.959	212.896.037.959	-	99.066.603.752	113.829.434.207	113.829.434.207
	(99.066.603.752)	(99.066.603.752)	(61.510.603.752)	(99.066.603.752)	(61.510.603.752)	(61.510.603.752)
	113.829.434.207	113.829.434.207	113.829.434.207	52.318.830.455	52.318.830.455	52.318.830.455
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
							VND	VND
Bên khác								
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	VND	6,60%	12 tháng	12/04/2023	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu	-	21.999.995.160
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (i)	VND	thả nổi	12 tháng	01/05/2024	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu	36.650.310.059	21.184.477.154
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai (ii)	USD	3M term SOFR + 1,35%	12 tháng	21/03/2024	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	116.700.000.000	-
							153.350.310.059	43.184.472.314

(i) Tại 31/12/2023, khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo số Hợp đồng tín dụng 5421611.23 ngày 18/08/2023 với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 4.437.500 cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai theo số Hợp đồng tín dụng AI/4092467_1 ngày 23/03/2023 với số tiền cho vay là 5.000.000 USD, thời hạn của khoản tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Tới thời điểm 31/12/2023, khoản vay đã giải ngân được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	31/12/2023		Hình thức đảm bảo	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Loại tiền	31/12/2023	
	Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả					VND	VND
Bên khác								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương								
- Hợp đồng số 017D18 ngày 19/11/2018	113.829.434.207	61.510.603.752		2023	Thả nổi	VND		212.896.037.959
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương								4.056.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HỆTD-TDH ngày 01/06/2017	-	-	(1a)	2024	7,00%	VND		4.056.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HỆTD-TDH ngày 29/11/2017	93.802.924.835	53.500.000.000	(1a)	2023	7,00%	VND		180.802.924.835
- Hợp đồng số 05A/2019/HỆTD-TDH ngày 30/12/2019	4.500.000.000	4.500.000.000	(1a)	2025	7,00%	VND		22.500.000.000
- Hợp đồng số 13/2020/HỆTD-TDH ngày 15/10/2020	61.022.924.835	40.000.000.000	(1b)	2027	6,50%	VND		28.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở								101.022.924.835
- Hợp đồng SHBVN/CMC/07/2021/HĐTD/TDMW ngày 15/04/2021	20.026.509.372	8.010.603.752	(2)	2026	6,80%	VND		29.280.000.000
	20.026.509.372	8.010.603.752						28.037.113.124
								28.037.113.124
	113.829.434.207	61.510.603.752						212.896.037.959
	(61.510.603.752)							(99.066.603.752)
	52.318.830.455							113.829.434.207

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1a) Các khoản vay tại Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bầu Bàng; Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An tăng thêm công suất 100.000 m3/ngày đêm. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước, 30.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.

(1b) Khoản vay tại Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m3/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay Hợp đồng tín dụng số 13/2020/HỆTD-TDH và các tài sản đang đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HỆTD-TDH ngày 01/06/2017; Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 14/2017/HỆTD-TDH ngày 29/11/2017.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở tài trợ Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - Tuyến ống dẫn nước thô D2500 thuộc dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng. Tài sản bảo đảm là 3.000.000 cổ phiếu niêm yết của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	5.104.861.973	5.104.861.973	10.311.476.073	10.311.476.073
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	4.513.061.973	4.513.061.973	9.719.676.073	9.719.676.073
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000	591.800.000	591.800.000
b) Bên khác	47.337.021.449	47.337.021.449	3.567.450.514	3.567.450.514
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	44.848.376.585	44.848.376.585	3.460.768.914	3.460.768.914
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.437.599.664	1.437.599.664	-	-
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	923.691.600	923.691.600	2.592.000	2.592.000
- Các đối tượng khác	127.353.600	127.353.600	104.089.600	104.089.600
	<u>52.441.883.422</u>	<u>52.441.883.422</u>	<u>13.878.926.587</u>	<u>13.878.926.587</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.371.775.242	6.374.356.946	2.997.418.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.541.289.823	18.712.056.326	16.975.160.462	4.278.185.687
Thuế thu nhập cá nhân	80.519.350	5.696.873.992	5.711.206.009	66.187.333
Thuế tài nguyên	236.860.260	2.534.366.472	2.489.554.704	281.672.028
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí cấp quyền khai thác nước	-	3.333.472.000	3.333.472.000	-
	<u>2.858.669.433</u>	<u>39.651.544.032</u>	<u>34.886.750.121</u>	<u>7.623.463.344</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua nước thô	-	915.120.900
Tiền điện sản xuất nước	561.325.610	492.774.170
Chi phí lãi vay phải trả	2.853.571.318	3.296.329.766
	<u>3.414.896.928</u>	<u>4.704.224.836</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung	140.179.315.667	108.009.167
Kinh phí công đoàn	153.774.000	66.484.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	140.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.541.667	41.525.167
	140.179.315.667	108.009.167
b) Chi tiết theo đối tượng	140.179.315.667	108.009.167
<i>Bên liên quan</i>	25.301.818.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	9.901.818.000	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8.400.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Chiến	7.000.000.000	-
<i>Bên khác</i>	114.877.497.667	108.009.167
- Các đối tượng khác	114.877.497.667	108.009.167
	140.179.315.667	108.009.167

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	157.639.717	-
	157.639.717	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	239.227.691.627	209.688.834.761	1.846.715.851.956
Lãi trong năm trước	-	-	-	220.390.981.962	220.390.981.962
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	82.154.860.619	(108.444.416.017)	(26.289.555.398)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	321.382.552.246	321.635.400.706	2.040.817.278.520
Lãi trong năm nay	-	-	-	283.449.860.715	283.449.860.715
Chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (i)	-	-	-	(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (ii)	-	-	55.097.745.491	(72.729.024.048)	(17.631.278.557)
Số dư cuối năm này	1.000.000.003.750	397.799.321.818	376.480.297.737	262.356.237.373	2.036.635.860.678

(i) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 72/NQ-HĐQT ngày 14/12/2023 và Thông báo số 2017/TB-SGDHCM ngày 21/12/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ tạm chia cổ tức là 1.400đ/CP.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại	101.244.418.744
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	220.390.981.962
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	321.635.400.706
Phân phối lợi nhuận năm 2022	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	55.097.745.491
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	130.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	8.815.639.278
- Trích quỹ phúc lợi	2.203.909.820
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.611.729.459
	202.729.024.048
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	118.906.376.658

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	70.727.270.000	7,07	70.727.270.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.000.000.000	6,00	60.000.000.000	6,00
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	819.272.733.750	81,93	819.272.733.750	81,93
	1.000.000.003.750	100,00	1.000.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	270.000.000.000	120.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	130.000.000.000	120.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	140.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	130.000.000.000	120.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	130.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	140.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	376.480.297.737	321.382.552.246
	<u>376.480.297.737</u>	<u>321.382.552.246</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.080.000	373.080.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.180.320.000	1.180.320.000
- Trên 5 năm	3.811.450.000	4.106.530.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	466.370.475.776	471.052.781.744
Doanh thu cung cấp nước thô	6.817.259.504	7.863.186.901
Doanh thu cung cấp vật tư	59.386.183.200	-
	<u>532.573.918.480</u>	<u>478.915.968.645</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>473.187.735.280</u>	<u>478.915.968.645</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn nước sạch	225.135.653.122	221.629.449.427
Giá vốn nước thô	8.399.949.162	8.354.338.259
Giá vốn bán vật tư	58.221.748.184	-
	291.757.350.468	229.983.787.686
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	28.817.652.542	28.745.021.373

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.039.746.483	1.908.841.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.851.928.300	22.113.098.500
	123.891.674.783	24.021.940.108
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	94.243.750.000	400.000.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	19.733.579.334	21.401.478.712
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	23.534.776.504	7.578.442.191
Chi phí tài chính khác	5.191.480.659	3.594.244.935
	48.459.836.497	32.574.165.838
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	23.534.776.504	7.578.442.191

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.281.435	240.583.680
Chi phí nhân công	7.134.392.435	4.773.183.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	671.066.515	648.174.012
Thuế, phí và lệ phí	164.923.583	141.509.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.868.317.230	1.798.662.000
Chi phí khác bằng tiền	4.312.172.733	2.675.094.728
	14.238.153.931	10.277.207.308

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	350.880.909
Các khoản khác	439.837.568	569.450.507
	439.837.568	920.331.416

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	288.172.894	71.905.650
	288.172.894	71.905.650

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	302.161.917.041	230.951.173.687
Các khoản điều chỉnh tăng	3.810.574.515	2.365.759.305
- Chi phí không được trừ	3.810.574.515	2.365.759.305
Các khoản điều chỉnh giảm	(118.851.928.300)	(22.113.098.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(118.851.928.300)	(22.113.098.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	187.120.563.256	211.203.834.492
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	210.215.047.703	224.060.882.753
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(23.094.484.447)	(12.857.048.261)
Thuế TNDN phải nộp	18.712.056.326	21.120.383.449
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(10.560.191.724)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.712.056.326	10.560.191.725
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.541.289.823	1.941.801.287
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.975.160.462)	(9.960.703.189)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	4.278.185.687	2.541.289.823

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	283.449.860.715	220.390.981.962
Các khoản điều chỉnh:	(22.675.988.857)	(17.631.278.557)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(22.675.988.857)	(17.631.278.557)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	260.773.871.858	202.759.703.405
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.608	2.028

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2023, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.444.453.617	14.194.693.053
Chi phí nhân công	9.409.281.702	6.522.175.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.943.217.098	145.364.012.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.271.164.787	63.878.432.792
Chi phí khác bằng tiền	11.705.639.011	10.301.681.212
	<u><u>247.773.756.215</u></u>	<u><u>240.260.994.994</u></u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023		
Đầu tư dài hạn	393.296.590.830	393.296.590.830
	<u><u>393.296.590.830</u></u>	<u><u>393.296.590.830</u></u>
Tại ngày 01/01/2023		
Đầu tư dài hạn	385.045.613.400	385.045.613.400
	<u><u>385.045.613.400</u></u>	<u><u>385.045.613.400</u></u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023		
Tiền và tương đương tiền	109.761.090.746	109.761.090.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.763.035.271	264.763.035.271
Các khoản cho vay	45.000.000.000	45.000.000.000
	419.524.126.017	419.524.126.017
Tại ngày 01/01/2023		
Tiền và tương đương tiền	33.254.724.476	33.254.724.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.949.172.694	161.949.172.694
	195.203.897.170	195.203.897.170

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay	214.860.913.811	52.318.830.455	267.179.744.266
Phải trả người bán, phải trả khác	192.621.199.089	-	192.621.199.089
Chi phí phải trả	3.414.896.928	-	3.414.896.928
	410.897.009.828	52.318.830.455	463.215.840.283
Tại ngày 01/01/2023			
Vay	142.251.076.066	113.829.434.207	256.080.510.273
Phải trả người bán, phải trả khác	13.986.935.754	-	13.986.935.754
Chi phí phải trả	4.704.224.836	-	4.704.224.836
	160.942.236.656	113.829.434.207	274.771.670.863

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	316.688.197.547	109.184.457.794

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	305.588.963.554	219.805.287.356

34 . THÔNG TIN KHÁC

- Ngày 12/06/2023, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (TDMWATER) thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT thực hiện ký hợp đồng nguyên tắc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (CAWACO). Theo đó, số lượng cổ phiếu chuyển nhượng là 3.789.700 cổ phần, giá chuyển nhượng là 14.300 đồng/cổ phần tương đương tổng giá trị chuyển nhượng là 54.192.710.000 đồng, tỷ lệ sở hữu của TDMWATER tại CAWACO sau khi nhận chuyển nhượng là 24,39%.
- Ngày 16/06/2023, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (TDMWATER) đã thông qua Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2023. Ngày 31/08/2023, Hội đồng quản trị của Công ty tiếp tục thông qua Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT điều chỉnh một số nội dung triển khai theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT. Ngày 11/12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận số 426/GCN-UBCK về việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty. Ngày 14/12/2023, Công ty thông qua Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT quyết định về việc chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu cổ đông hiện hữu và thời gian thực hiện quyền mua cổ phiếu. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu theo phương thức chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu thông qua việc thực hiện quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 đồng/cp, thời gian thực hiện chào bán từ 09/01/2024 đến ngày 07/02/2024.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	473.187.735.280	478.915.968.645
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	473.187.735.280	478.915.968.645

			Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			49.298.332.664	37.044.233.823
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương			49.298.332.664	37.044.233.823
Giá vốn hàng bán			28.817.652.542	28.745.021.373
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương			28.817.652.542	28.745.021.373
Cổ tức, lợi nhuận được chia			94.243.750.000	400.000.000
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương			93.843.750.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường			400.000.000	400.000.000
Chi trả cổ tức			23.494.545.100	21.687.272.400
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P			7.800.000.000	7.200.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc			9.194.545.100	8.487.272.400
- Ông Phạm Văn Chiến			6.500.000.000	6.000.000.000
Tạm ứng			42.355.288.130	143.518.900.000
- Ông Nguyễn Minh Đức			42.355.288.130	143.518.900.000
Cho vay			5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh			5.000.000.000	-
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị				
STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	1.138.000.000	720.000.000
2	Ông Võ Văn Bình	Thành viên	167.000.000	156.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	167.000.000	156.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	167.000.000	156.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	167.000.000	156.000.000
Tổng			1.806.000.000	1.344.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát				
STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	687.000.000	456.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	83.000.000	72.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	83.000.000	72.000.000
Tổng			853.000.000	600.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác				
STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	1.586.868.056	1.147.710.785
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	994.304.925	713.517.157
3	Ông Nguyễn Văn Tân (Bổ nhiệm từ 21/03/2023)	Phó Tổng Giám đốc	378.072.500	-
Tổng			2.959.245.481	1.861.227.942

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

